

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 359-HĐBT ngày 29-9-1992 về việc sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ngày 31 tháng 3 năm 1992.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26 tháng 12 năm 1991;

Căn cứ điều 10 Nghị định số 110-HĐBT ngày 31-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết việc thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất của một số nhóm, mặt hàng của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 110-HĐBT ngày 31-3-1992 sau đây:

1. Sửa tên nhóm mặt hàng có mã số 030600 là: "Động vật giáp xác (tôm, cua...) có mai, vỏ hoặc không, sống, tươi, ướp đông, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước

muối; động vật giáp xác có mai, vỏ đã hấp, luộc chín, có hoặc không ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối và động vật thân mềm có mai, vỏ hoặc không, động vật không xương sống khác sống dưới nước thuộc nhóm 030700, sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối".

2. Sửa tên nhóm mặt hàng 260600 là: "quặng nhôm, quặng nhôm được làm giàu và các loại quặng ở nhóm 260800" và bổ sung thêm mặt hàng có mã số 260700 "quặng chì và quặng chì được làm giàu", có thuế suất 5%.

3. Sửa thuế suất của nhóm mặt hàng 260900 "quặng thiếc, quặng thiếc được làm giàu" là 20%.

4. Sửa tên và thuế suất nhóm mặt hàng 261000 là "quặng crôm, quặng crôm được làm giàu", có thuế suất 1%.

5. Bổ sung nhóm mặt hàng 261100 "quặng vonfram và quặng vonfram đã được làm giàu và các loại quặng khác ở các nhóm 261200, 261300, 261400, 261500, 261600, 261700" có thuế suất 2%.

6. Sửa thuế suất của mặt hàng "da sống, bì sống của trâu, bò, ngựa, lợn, cừu... (tươi, muối, khô, ngâm nước vôi...)" (thuộc nhóm 4100) là 5%.

7. Sửa tên và thuế suất của nhóm mặt hàng 4400 "gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than củi" như sau:

Mã số 1	Nhóm, mặt hàng 2	Thuế suất 3
4400	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ	
	- Gỗ tròn	20
	- Gỗ xẻ	20
	- Gỗ ván sàn sơ chế	20
	- Xà diện các loại	15
	- Cột diện các loại qua ngâm tẩm từ gỗ thông, bạch đàn	15
	- Khung cửa ra vào các loại	10

1	2	3
	- Khung cửa sổ các loại	10
	- Cầu thang các loại hoặc chi tiết cầu thang	10
	- Ván ốp tường	10
	- Ván khung trang trí trần nhà	10
	- Áo quan các loại	10
	- Thùng, bệ xe ô-tô các loại	10
	- Palet	10
	- Palet để làm cốt pha	10
	- Bao bì loại cao cấp (đựng chất lỏng)	10
	- Bao bì loại thông thường	10
	- Giá đỡ, kệ kho các loại	10
	- Gốc rễ cây chưa chế biến	10
	- Tủ các loại	5
	- Giường các loại	5
	- Bàn các loại	5
	- Ghế ngồi các loại	5
	- Cánh cửa ra vào các loại	5
	- Cánh cửa sổ các loại	5
	- Ván sàn tinh chế các loại	5
	- Dầm gỗ	5
	- Ván dầm, ván sọt	5
	- Gốc rễ cây các loại đã qua chế biến	5
	- Ván dán các loại	5
	- Ván bóc, ván lạng	5
	- Ván ghép thanh các loại	5
	- Tranh gỗ các loại	0
	- Tượng gỗ các loại	0
	- Tủ, giường, bàn, ghế có khắc, chạm, trổ	0
	- Nông cụ, ngư cụ, v.v...	0
	- Đồ dùng sinh hoạt đời sống (cán chổi, cán búa, thìa, dĩa, muỗng, chân tay giả, v.v...)	0
	- Nhạc cụ	0
	- Vỏ đài, vỏ tivi, vỏ đồng hồ, vỏ máy khâu, vỏ máy tính...	0
	- Khung tranh, đồ lưu niệm, đồ chơi, đồ trang sức bằng gỗ	0
	- Đồ dùng dạy học	0
	- Dụng cụ y tế	0
	- Dụng cụ nghiên cứu khoa học	0
	- Dụng cụ thể dục thể thao	0
	- Dụng cụ ngành địa chất, bưu điện	0
	- Bột gỗ, bột giấy các loại	0
	- Các sản phẩm gỗ có mức thuế suất 5%, 10% ghi ở trên nhưng chế biến từ gỗ rừng trồng	0
	- Các sản phẩm gỗ khác	0

09652872

8. Bỏ thuế suất 5% chung cho cả nhóm 710300 "đá quý các loại đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại..." và tách thành hai nhóm hàng sau:

- Đá quý, đá bán quý các loại dạng thô, chưa gia công, có thuế suất 5%.

- Đá quý, đá bán quý các loại đã chế tạo, có thuế suất 1%.

Điều 2. - Sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất của một số nhóm, mặt hàng của biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 110-HDBT ngày 31-3-1992 sau đây:

Mã số 1	Nhóm, mặt hàng 2	Thuế suất 3
040200	Sữa và kem đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
04020010	Sữa và kem đã cô đặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	7
04020090	Sữa và kem khác	10
040500	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tinh chế từ sữa	
04050010	Dầu bơ để sản xuất sữa	7
04050090	Các loại khác	15
040600	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	
04060010	Sữa đông dùng làm pho mát	7
04060090	Các loại khác	15
100500	Ngô	
10050010	Ngô để làm giống	0
10050090	Loại khác	7
100610	Thóc	
10061010	Thóc để làm giống	0
10061090	Loại khác	7
121000	Hublông tươi, khô đã hoặc chưa xay, nghiền thành bột ở dạng bột viên, bột lipulin (từ hoa Hublông)	
12100010	Hublông tươi, khô	5
12100090	Các loại khác	7
151911	- Axít Steoric	10
151912	- Axít olêic	10
151913	- Axít béo đầu tall (tallvi fatly acid)	10
151919	- Các loại khác	10
151930	- Cồn béo công nghiệp	5
170191	- Có thêm hương liệu và màu	25
170199	- Loại khác	25
220700	Các loại cồn etilic chưa bị làm biến chất có nồng độ 80% trở lên. Các loại rượu mạnh khác đã bị làm biến chất ở mọi nồng độ	

09652872

1	2	3
22070010	Cốt rượu	100
22070090	Các loại khác	120
252000	Thạch cao, anhydrit, plasters (bao gồm thạch cao đã nung hay sunphacanxi), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất gia tốc hay giảm tốc	1
252400	Amiăng	0
252600	Quặng Stetit tự nhiên, đã hoặc chưa dẻo hoặc cắt bằng cửa hoặc các cách khác thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Bột tan	
25260010	Bột tan	0
25260090	Các loại khác	2
270740	- Naphthalen	1
27100030	- Masout	5
27100040	- Nhiên liệu dùng cho máy bay (TC1, ZA1...)	5
27100060	- Naphtha, Reforate Component và các chế phẩm khác để pha chế xăng	20
292200	Các hợp chất chứa ôxy	
29220010	Glutamic axit	5
29220090	Các loại khác	1
29411010	- Penicillin G (tiêm)	10
29411040	- Benzathin Penicillin, benzathin benzil Penicillin (tiêm)	0
30044090	Loại khác	0
300490	- Loại khác	
	+ Dịch truyền Natri clorua 9‰ (tiêm)	5
	+ Dịch truyền Glucoza 5% (tiêm)	
	+ Thuốc mỡ dùng ngoài tra mắt:	
	pommade tetracyclin, pommade clorocid H	10
	+ Thuốc mỡ Flucinar	10
	+ Dung dịch tra mắt clorocid	10
	+ Noramidopyrine methanesul fonate sodique (Analgin) (uống)	10
	+ Acetaminophen hay paraxetamol (uống)	10
300590	- Các loại khác	
30059010	Băng dính	0
30059090	Loại khác	10
340300	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt các chất dùng cho việc tháo bulông, ốc, các chất dùng cho việc tách khuôn đúc có thành phần cơ bản là dầu trơn): Các chế phẩm dùng xử lý bôi trơn các nguyên liệu dệt, da thuộc, da lông hay các nguyên liệu khác nhưng trừ các chế phẩm thành phẩm cơ bản có chứa 70% trọng lượng	

09652872

1	2	3
	trở lên các đầu mỏ hay từ các loại đầu chế biến các khoáng chất có chứa bitum	
34030010	Dầu nhờn thông dụng dùng cho động cơ xăng, động cơ diesel	4
34030090	Loại khác	1
382200	Các loại hóa chất, thuốc thử phản ứng dùng trong chẩn đoán bệnh hay trong phòng thí nghiệm trừ các loại thuộc nhóm 3002 hoặc nhóm 3006	0
382390	- Loại khác	0
38239010	Vỏ xiên thuốc con nhộng	0
38239090	Loại khác	1
390100	Các loại polyme từ êtylen, dạng nguyên sinh	0
390200	Các loại polyme từ propylen hoặc từ olefin khác dạng nguyên sinh	0
390300	Các loại polyme từ Styrene, dạng nguyên sinh	0
390400	Các loại polyme từ clorua vinin hay từ các loại olefin halogen, nguyên sinh	0
390500	Các loại polyme từ axetat vinin hay từ các este vinin khác, dạng nguyên sinh	0
390600	Các loại polyme acrylic, dạng nguyên sinh	0
390700	Các loại polyaxeton, polyeste và nhựa epoxy khác, dạng nguyên sinh, các chất polycacbonát, nhựa alky; este polyalky và các chất polyeste khác, dạng nguyên sinh	0
390800	Các loại polyamit dạng nguyên sinh	0
390900	Các loại nhựa amin, nhựa phenolic và các chất polyretan, dạng nguyên sinh	0
391000	Các loại silicon, dạng nguyên sinh	0
391100	Các loại nhựa từ đầu mỏ, nhựa coumaroneindenous, các polytepen, polysunfua, polysunfon và các sản phẩm khác như trong ghi chú 3 của chương này chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	0
391200	Chất xelulo và các dẫn xuất của nó chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	0
391300	Các loại polyme tự nhiên (ví dụ: axit alginic) và các polyme tự nhiên đã thay đổi thành phần (ví dụ protein đã được làm cứng, các chất dẫn xuất của cao su tự nhiên) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dưới dạng nguyên sinh	0
391400	Các chất trao đổi ion dựa trên các chất polyme của nhóm 3901 đến 3913, ở dạng nguyên sinh	0
392170	Loại khác	

09652872

1	2	3
3921700	Màng PVC loại dày từ 0,2 mm đến 0,25 mm	0
39217020	Màng phức hợp để đựng sữa tiết trùng	5
39217090	Loại khác	15
40122050	Lốp xe ô tô vận tải có trọng tải từ 20 tấn trở xuống	30
40122060	Lốp xe ô tô vận tải có trọng tải trên 20 tấn	5
480100	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	15
480421	Loại chưa tẩy trắng, chưa in màu, nhãn, dạng cuộn hoặc tờ chưa cắt rời	1
480500	Các loại giấy và bìa không tráng khác, dạng cuộn hoặc tờ	
48050010	Giấy xốp dạng cuộn có trọng lượng đến 20 g/m ²	5
48050090	Loại khác	10
48239020	Bông cellulose	15
510100	Lông cừu chưa chải sạch hoặc chải sóng	0
510500	Lông cừu và lông động vật mịn hoặc thô đã trải sạch hoặc chải sóng (kể cả lông cừu đã chải sóng ở dạng cắt đoạn)	0
520299	Loại khác	1
560200	Nỉ, đã hoặc chưa thấm, tấm, hồ, phủ, bọc hoặc làm thành tấm mỏng	
560220010	Băng tải nỉ	20
560220090	Loại khác	35
560811	- Lưới đánh cá	
56081110	Lưới đánh cá chưa hoàn chỉnh, dây viền của lưới đánh cá (Dây giềng), phao của lưới đánh cá	4
56081190	Loại khác	10
560819	- Lưới khác	10
560890	Từ chất liệu dệt khác	10
590200	Vải màn dùng làm lợp, sản xuất từ chỉ nylon có độ dai, độ bền cao hoặc bằng các loại polyamid polyester hoặc tơ visco	
59020010	Vải màn dùng làm lợp xe đạp từ sợi pê co	5
59020090	Loại khác	1
591100	Các sản phẩm và vật phẩm dệt dùng trong kỹ thuật đã được chi tiết trong chú giải 7 của chương này	
59110010	Chăn len, chăn sợi tổng hợp dùng cho xeo giấy	0
59110090	Loại khác	1
710800	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	0,5
721000	Sắt, thép không hợp kim, cán tấm, chiều rộng tấm 600 mm trở lên đã phủ, mạ tráng	
72100010	Đã phủ, mạ, tráng kẽm	5
72100090	Loại khác	0
721100	Sắt, thép không hợp kim, cán tấm, chiều rộng	

09652872

1	2	3
72110010	tấm dưới 600 mm, không phủ, mạ, tráng	
72110090	Có chiều rộng tấm từ 200 mm trở xuống	5
721200	Loại khác	0
72120010	Sắt, thép không hợp kim, cán tấm, có chiều rộng dưới 600 mm, đã phủ, mạ, tráng	
72120090	Đã phủ, mạ, tráng kẽm	5
721300	Loại khác	0
721310	Sắt thép không hợp kim, cán nóng ở dạng thanh và thỏi xoắn không đều	
721320	- Có rãnh, gân, gai hay các hình dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15
721331	- Bằng thép dễ cắt gọt	15
721339	- Các loại khác có chứa hàm lượng các bon dưới 0,25%	
72133910	- Có đường kính vòng tròn bao quanh tiết diện cắt ngang dưới 14 mm	15
72133920	- Các loại khác	
721441	Có đường kính vòng tròn bao quanh tiết diện cắt ngang từ 14 mm đến 100 mm	15
7214910	Loại khác	0
7214990	- Các loại khác có chứa hàm lượng các bon bằng hoặc lớn hơn 0,25% nhưng dưới 0,6%	
721500	- Có đường kính vòng tròn bao quanh tiết diện cắt ngang dưới 14 mm	15
721600	- Các loại khác	
72160010	Có đường kính vòng tròn bao quanh tiết diện cắt ngang từ 14 đến 100 mm	15
72160090	Loại khác	0
721700	Sắt thép không hợp kim ở dạng thanh và thỏi khác, mới chỉ được gia công ở mức rèn, cán nóng, kéo nóng, dẩy nóng, kể cả xoắn sau khi cán	15
811300	Sắt thép không hợp kim ở dạng thanh và thỏi khác	15
81130010	Sắt, thép không hợp kim ở dạng các hình (L, U, I, H, T...)	15
81130020	Có chiều cao lớn nhất của tiết diện cắt ngang dưới 140mm	15
81130090	Loại khác	0
840710	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	15
	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
	Gạch chịu lửa Cr - Mg	0
	Gạch chịu lửa cao nhôm	0
	Loại khác	0
	- Động cơ máy bay	0

09652872

1	2	3
840721	- Động cơ thủy	
84072110	- Động cơ treo ngoài thuyền	
84072190	Loại công suất đến 10 CV	20
840729	Loại công suất trên 10 CV	0
84072910	- Loại khác	
84072990	Loại công suất đến 10 CV	20
84072990	Loại công suất trên 10 CV	0
	- Động cơ xăng dùng cho các loại phương tiện thuộc chương 87	
	Thuộc nhóm 8701	20
	Dạng SKD	15
	Dạng CKD	10
	Dạng IKD	5
840790	- Động cơ khác	
8407910	Loại công suất trên 10CV	20
	Dạng SKD	15
	Dạng CKD	10
	Dạng IKD	5
84079090	Loại công suất trên 10 CV	0
840810	- Động cơ thủy	
84081010	Loại công suất đến 22 CV	20
	Dạng SKD	15
	Dạng CKD	10
	Dạng IKD	5
84081090	Loại công suất trên 22 CV	0
840820	- Động cơ diesel dùng cho các loại phương tiện	
	thuộc chương 87	
	Thuộc nhóm 8707 loại có công suất đến 80 CV	20
	Dạng SKD	15
	Dạng CKD	10
	Dạng IKD	5
	Thuộc nhóm 8707 loại có công suất trên 80 CV	0
840890	- Động cơ khác	
84089010	Loại có công suất đến 80 CV	20
	Dạng SKD	15
	Dạng CKD	10
	Dạng IKD	5
84089090	Loại có công suất trên 80 CV	0
840990	- Loại dùng cho động cơ khác thuộc nhóm 8407, 8408:	
	Dùng cho động cơ thủy thuộc mặt hàng	
	84072110, 84072910, 84081010	10
	Dùng cho động cơ thủy thuộc mặt hàng 84072190,	

1	2	3
	84072990, và 84081090	0
841330	- Bơm nhiên liệu, vòi phun bơm nhiên liệu và bơm nước làm nguội cho động cơ đốt trong	0
841460	- Cụm khung vỏ của hệ thống thông gió hoặc hệ thống bơm các loại	10
841480	- Loại khác	0
841490	- Phụ tùng	
84149010	- Phụ tùng của nhóm 841410, 841430, 841440, 841460, 841480	0
84149090	- Phụ tùng của nhóm 841420, 841451, 841452	30
841850	- Quầy lạnh, buồng lạnh, tủ bày hàng đông lạnh và các loại thiết bị lạnh tương tự	1
842123	- Bộ lọc dầu, xăng dùng trong động cơ đốt trong: Dùng cho động cơ thủy thuộc các mặt hàng 84072110, 84072910 và 84081010	5
	Dùng cho động cơ thủy hoặc các mặt hàng 84072190, 84072990 và 84081090	0
8483	Trục truyền (kể cả trục cam và trục tay quay) và tay quay bộ phận đỡ trục phẳng và đệm trục phẳng, lá số và hệ thống bánh răng, tước nơ vít, bi. Hộp số và bộ phận thay đổi tốc độ kể cả bộ phận chuyển mô men xoắn, bánh đà và ròng rọc, kể cả khối ròng rọc tay nối và trục nối (kể cả trục nối đa năng)	
	- Trục truyền	
	Dùng cho động cơ thủy thuộc mặt hàng 84072110, 84072910, 84081010	10
	Dùng cho động cơ thủy thuộc mặt hàng 84072190, 84072990, và 84081090	0
848340	- Lá số và hệ thống bánh răng trừ bánh răng cửa đĩa xích và các bộ phận truyền lực riêng lẻ, tước nơ vít, hộp số và bộ phận thay đổi tốc độ kể cả bộ chuyển mô men quay: Dùng cho động cơ thủy thuộc các mặt hàng 84072110, 84072910 và 84081010	10
	Dùng cho động cơ thủy thuộc các mặt hàng 84072190, 84072990 và 84081090	0
850132	- Có công suất trên 750W nhưng không quá 75KW	
85013210	Có công suất trên 750W nhưng không quá 37,5 KW	10
85013290	Có công suất trên 37,5 KW đến 75 KW	1
850152	- Có công suất trên 750 W nhưng không quá 75 KW	
85015210	Có công suất trên 750 W đến 37,5 KW	10
85015290	Có công suất trên 37,5 KW đến 75 KW	1
8701	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 8709)	
	- Loại có công suất đến 15 CV	20

1	2	3
8703	Dạng SKD	15
	Dạng CKD	10
	Dạng IKD	5
	Ô-tô và các loại xe cộ khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ loại thuộc nhóm 8702) kể cả xe vừa chở người vừa chở hàng và ô-tô đua.	
	- Loại từ 15 chỗ ngồi trở xuống	100
961600	Dạng SKD	85
	Dạng CKD1	40
	Dạng CKD2	20
	Dạng IKD	5
961600	Bình xịt đầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của nó; bông thoa phấn và đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh	
96160010	Bình xịt đầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của nó	20
96160090	Loại khác	40

Điều 3.- Giao cho Bộ Tài chính chủ trì bàn với Bộ Thương mại và Du lịch căn cứ vào chính sách khuyến khích xuất khẩu, nhập khẩu từng nhóm mặt hàng, sự biến động về giá cả thị trường trong từng thời gian, điều chỉnh các mức thuế suất trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu của Hội đồng Bộ trưởng trong phạm vi khung thuế suất do Hội đồng Nhà nước quy định.

Điều 4. - Những điểm sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Quyết định này bắt đầu thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 1992.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
PHAN VĂN KHẢI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 355-CT ngày 24-9-1992 công nhận thành phố Huế là đô thị loại II.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Quyết định số 132-HĐBT ngày 5-5-1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị;

Căn cứ vào vị trí của thành phố Huế có cổ đô và nhiều quần thể di tích lịch sử, văn hóa;